TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2024/HNGĐ- ST Ngày: 15/01/2024 "V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Linh và ông Nguyễn Văn Bạn

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Quốc Cường - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 425/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1985;

HKTT: KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1985;

Địa chỉ: KDC Đ, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh V có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh H trình bày:

Anh chị chung sống với nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 2004. Tuy nhiên anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chỉ chung sống với nhau như vợ chồng. Kể từ đó đến nay, anh chị cũng không đăng ký tại UBND có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2017. Chị H xác định

tình cảm vợ chồng đã hết, không thể quay về chung sống được nữa nên đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh V.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Minh H1, sinh ngày 14/12/2004 và Nguyễn Huy H2, sinh ngày 19/7/2008. Hiện nay, cháu H1 đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết. Cháu H2 đang ở với anh V và ông bà nội. Nay ly hôn, chị đề nghị Toà án giao cháu H2 cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

- Tại biên bản làm việc với gia đình anh V đều xác định: Anh V, chị H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, nhưng anh V, chị H không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống, anh V, chị H có xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Gia đình đã động viên nhưng không có kết quả. Đến nay gia đình mong muốn anh V, chị H đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung, còn anh V, chị H có ở được với nhau nữa hay không do anh chị tự quyết định. Anh V, chị H có 02 con chung là cháu H1, cháu H2, hiện đang ở cùng với anh V và gia đình. Nếu anh V chị H ly hôn thì gia đình vẫn mong muốn được tiếp tục nuôi cháu H2 và chị H phải cấp dưỡng nuôi cháu H2 theo quy định của pháp luật.

- Lời khai của cháu H2 trình bày: Cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố là anh V và ông bà nội.

- Tại biên bản xác minh tại UBND phường V xác định: Qua kiểm tra hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại phường, không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Nguyễn Văn V.

- Tại biên bản xác minh ngày 18/12/2023, Phòng Tư pháp - UBND thành phố C cung cấp: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ tại Phòng Tư pháp thành phố C của phường Văn Đức từ năm 2004 đến nay không có trường hợp đăng ký kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Nguyễn Văn V.

- Tại biên bản xác minh với Trưởng KDC Đ, phường V cung cấp: Anh V, chị H được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Quá trình chung sống anh chị có xảy ra mâu thuẫn hay không thì trưởng khu không biết, không thấy phản ánh từ mọi người trong khu dân cư. Hiện nay, chị H không còn ở chung với anh V khoảng vài năm. Anh V là lao động tự do, thường

xuyên ở nhà. Nay chị H có đơn ly hôn anh V đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh V, chị H có 02 con chung hiện đang ở cùng với anh V.

Tại phiên tòa, chị H vắng mặt.

Anh V trình bày: Anh và chị H được tự do tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2004, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau bắt đầu từ năm 2008, chị H đã 02 lần bỏ nhà mẹ đẻ ở, sau về đoàn tụ. Đến năm 2017, chị H về nhà mẹ đẻ ở, không ai quan tâm tới ai, không tìm gặp. Nay, chị H xin ly hôn thì anh không đồng ý. Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Minh H, sinh ngày 14/12/2004 và Nguyễn Huy H1, sinh ngày 19/7/2008. Hiện nay, cháu H đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết. Cháu H2 đang ở với anh và ông bà nội. Trường hợp anh nuôi dưỡng cháu H2 thì chị V phải cấp dưỡng hàng tháng với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Trường hợp chị H nuôi cháu H2 thì anh sẽ cấp dưỡng hàng tháng với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh đi lái xe ô tô thuê, thu nhập hàng tháng trung bình khoảng 6.000.000đ-7.000.000đ/tháng. Chị H sau khi bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở KDC K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã đi xuất khẩu lao động đến tháng 7/2023 về nước ở nhà không có việc làm, ở nhờ nhà mẹ đẻ. Hiện nay anh nuôi dưỡng cháu H2 mức chi phí là 3.000.000đ/tháng, anh có nhà riêng. Quá trình anh nuôi dưỡng cháu H đều được gia đình hỗ trợ nhiều. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, 82, 83, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân

sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Nguyễn Văn V là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung: Nguyễn Minh H1, sinh ngày 14/12/2004 và Nguyễn Huy H2, sinh ngày 19/7/2008. Hiện nay, cháu H1 đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Giao cho anh Nguyễn Văn V tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Huy H2, sinh ngày 19/7/2008 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị H cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị H và anh V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Thanh H khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Văn V có địa chỉ thường trú tại phường V, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị H đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của chị H, anh V, gia đình anh V, xác minh tại trưởng khu dân cư, anh chị đã chung sống với nhau từ năm 2004 và có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Từ đó đến nay anh chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nào. Xác minh tại UBND phường V và Phòng Tư pháp - UBND thành phố C đều thể hiện: Từ năm 2004 đến nay, không có thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh H

và anh Nguyễn Văn V. Như vậy, có căn cứ xác định chị H và anh V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và kể từ đó đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo hướng dẫn tại Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị H và anh V không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, chị H xin ly hôn anh V, Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh V có 02 con chung là Nguyễn Minh H1, sinh ngày 14/12/2004 và Nguyễn Huy H2, sinh ngày 19/7/2008. Hiện nay, cháu H1 đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết. HĐXX xét thấy, hiện nay, cháu H2 đang ở ổn định với anh V và ông bà nội, sức khoẻ, tâm sinh lý phát triển bình thường, không có nhược điểm về thể chất, anh V có nhà riêng, có thu nhập trung bình từ 6.000.000đ-7.000.000đ/tháng, còn chị H đang ở nhờ nhà của bố mẹ, không có việc làm, cháu H2 có nguyện vọng được tiếp tục ở với anh V và ông bà nội. Như vậy, anh V có điều kiện đảm bảo việc nuôi cháu H2 tốt hơn chị H. Do đó, cần tiếp tục giao cho H2 cho anh V nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác là phù hợp. Về cấp dưỡng: Anh V yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000đ/tháng. Xét thấy, anh V có thu nhập ổn định và chi phí nuôi con hàng tháng là 3.000.000đ/tháng, còn chị H không có việc làm nhưng chị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi, nên HĐXX xét thấy mức cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng là phù hợp. Vì vậy, chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh V hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng kể từ tháng 12/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và chị H phải cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Xử: Không công nhận chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Nguyễn Văn V là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị H và anh V có 02 con chung là Nguyễn Minh H1, sinh ngày 14/12/2004 và Nguyễn Huy H2, sinh ngày 19/7/2008. Hiện nay, cháu H1 đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất tinh thần, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Giao cháu H2 cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng anh V là 1.000.000 đồng/tháng/con chung, kể từ tháng 12/2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc khi có thoả thuận khác.

Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày anh V có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị H không thi hành số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh V đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 *(Ba trăm năm mươi nghìn)* đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0000722 ngày 01/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị H còn phải nộp 300.000 *(Ba trăm nghìn)* đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vũ Thị Luyến